TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**69**			**29.178.300**	**2**	**766.000**			**3**	**825.808**						**30.770.108**	**1.761.200**	**330.300**	**220.300**	**307.800**	**165.000**				**2.784.600**	**27.985.508**	
1	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	Trưởng phòng	8.865.000	24	A		9.462.000	1	383.000										9.845.000	709.300	133.000	88.700	98.500	55.000				1.084.500	8.760.500	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	7.157.000	21	A		10.254.300					3	825.808						11.080.108	572.600	107.400	71.600	110.800	55.000				917.400	10.162.708	
3	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Phó phòng	5.990.000	24	A		9.462.000	1	383.000										9.845.000	479.300	89.900	60.000	98.500	55.000				782.700	9.062.300	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**70**			**26.281.750**	**2**	**647.000**			**8**	**1.557.462**	**19**	**7.600.000**				**36.086.212**	**1.632.400**	**306.300**	**204.200**	**360.800**	**220.000**	**114.400**	**267.100**		**3.105.200**	**32.981.012**	
4	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Chuyên viên	5.154.000	19	A		9.458.200	1	383.000			5	991.154						10.832.354	412.400	77.400	51.600	108.300	55.000				704.700	10.127.654	
5	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	4.908.000	21	A		6.842.850					3	566.308						7.409.158	392.700	73.700	49.100	74.100	55.000				644.600	6.764.558	
6	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.154.000	6	A		3.482.700							19	7.600.000				11.082.700	412.400	77.400	51.600	110.800	55.000	114.400	267.100		1.088.700	9.994.000	
7	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.186.000	24	A		6.498.000	1	264.000										6.762.000	414.900	77.800	51.900	67.600	55.000				667.200	6.094.800	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**147**			**30.175.800**	**1**	**168.000**	**4**	**742.308**	**14**	**2.773.616**	**7**	**2.450.000**	**9**	**3.500.000**	**224.475**	**40.034.199**	**2.840.700**	**532.700**	**355.400**	**400.200**	**385.000**				**4.514.000**	**35.520.199**	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.825.000	19	A		4.151.500					5	927.885					40.969	5.120.354	386.100	72.400	48.300	51.200	55.000				613.000	4.507.354	
9	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương	Văn thư	5.966.000	17	A		5.264.900					4	917.846					38.713	6.221.459	477.300	89.500	59.700	62.200	55.000				743.700	5.477.759	
10	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.411.000	24	A		4.149.600							7	2.450.000				6.599.600	432.900	81.200	54.200	66.000	55.000				689.300	5.910.300	
11	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.825.000	20	A		4.155.300	1	168.000	4	742.308					7	2.600.000	38.956	7.704.564	386.100	72.400	48.300	77.000	55.000				638.800	7.065.764	
12	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	4.825.000	19	A		4.151.500					5	927.885			2	900.000	40.969	6.020.354	386.100	72.400	48.300	60.200	55.000				622.000	5.398.354	
13	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	4.825.000	24	A		4.151.500											32.434	4.183.934	386.100	72.400	48.300	41.800	55.000				603.600	3.580.334	
14	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	4.825.000	24	A		4.151.500											32.434	4.183.934	386.100	72.400	48.300	41.800	55.000				603.600	3.580.334	
4	**13**	**Tổ xe con PV**			**448**			**108.885.200**	**39**	**8.385.000**	**15**	**2.827.038**	**5**	**968.462**						**121.065.700**	**6.972.700**	**1.308.000**	**872.300**	**1.210.600**	**990.000**		**389.433**	**104.000**	**11.847.033**	**109.218.667**	
15	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.036.000	21	A		9.464.850					5	968.462						10.433.312	402.900	75.600	50.400	104.300	55.000				688.200	9.745.112	
16	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	4.982.000	26	A		5.310.500	1	215.000										5.525.500	398.600	74.800	49.900	55.300	55.000				633.600	4.891.900	
17	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	4.982.000	26	A		5.310.500	2	430.000										5.740.500	398.600	74.800	49.900	57.400	55.000				635.700	5.104.800	
18	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	4.982.000	26	A		5.310.500												5.310.500	398.600	74.800	49.900	53.100	55.000				631.400	4.679.100	
19	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.519.000	26	A		5.310.500												5.310.500	361.600	67.800	45.200	53.100	55.000				582.700	4.727.800	
20	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.036.000	22	A		5.310.500	1	215.000	4	774.769								6.300.269	402.900	75.600	50.400	63.000	55.000		389.433	104.000	1.140.333	5.159.936	
21	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.036.000	26	A		5.310.500												5.310.500	402.900	75.600	50.400	53.100	55.000				637.000	4.673.500	
22	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	4.745.000	19	A		3.880.750	1	215.000	7	1.277.500								5.373.250	379.700	71.200	47.500	53.700	55.000				607.100	4.766.150	
23	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.036.000	26	A		7.953.400	4	860.000										8.813.400	402.900	75.600	50.400	88.100	55.000				672.000	8.141.400	
24	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	4.982.000	26	A		5.310.500	4	860.000										6.170.500	398.600	74.800	49.900	61.700	55.000				640.000	5.530.500	
25	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.519.000	26	A		7.953.400	4	860.000										8.813.400	361.600	67.800	45.200	88.100	55.000				617.700	8.195.700	
26	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.519.000	26	A		5.310.500	4	860.000										6.170.500	361.600	67.800	45.200	61.700	55.000				591.300	5.579.200	
27	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	4.745.000	26	A		7.953.400	4	860.000										8.813.400	379.700	71.200	47.500	88.100	55.000				641.500	8.171.900	
28	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	4.745.000	26	A		7.953.400	4	860.000										8.813.400	379.700	71.200	47.500	88.100	55.000				641.500	8.171.900	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
29	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.519.000	26	A		5.310.500	4	860.000										6.170.500	361.600	67.800	45.200	61.700	55.000				591.300	5.579.200	
30	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	4.982.000	26	A		5.310.500	1	215.000										5.525.500	398.600	74.800	49.900	55.300	55.000				633.600	4.891.900	
31	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	4.745.000	26	A		5.310.500	1	215.000										5.525.500	379.700	71.200	47.500	55.300	55.000				608.700	4.916.800	
32	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.036.000	22	A		5.310.500	4	860.000	4	774.769								6.945.269	402.900	75.600	50.400	69.500	55.000				653.400	6.291.869	
5	**14**	**Tổ QL xe ca**			**46**		**14.559**	**17.607.000**					**10**	**1.984.231**					**56.689**	**19.647.920**	**825.600**	**154.800**	**103.300**	**196.500**	**110.000**				**1.390.200**	**18.257.720**	
33	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.493.000	23	A	8.809	10.653.209					5	1.056.346						11.709.555	439.500	82.400	55.000	117.100	55.000				749.000	10.960.555	
34	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	4.825.000	23	A	5.750	6.953.791					5	927.885					56.689	7.938.365	386.100	72.400	48.300	79.400	55.000				641.200	7.297.165	
6	**15**	**Tổ xe ca**			**329**		**87.302**	**99.350.865**					**10**	**1.955.192**	**7**	**2.450.000**				**103.756.057**	**5.183.400**	**972.500**	**648.100**	**1.037.400**	**715.000**				**8.556.400**	**95.199.657**	
35	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	4.908.000	23	A	5.842	6.648.276												6.648.276	392.700	73.700	49.100	66.500	55.000				637.000	6.011.276	
36	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.259.000	27	A	7.112	8.093.553												8.093.553	420.800	78.900	52.600	80.900	55.000				688.200	7.405.353	
37	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.259.000	26	A	7.112	8.093.553												8.093.553	420.800	78.900	52.600	80.900	55.000				688.200	7.405.353	
38	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Lái xe ca	5.259.000	25	A	6.350	7.226.386					5	1.011.346						8.237.732	420.800	78.900	52.600	82.400	55.000				689.700	7.548.032	
39	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.620	8.671.664												8.671.664	392.700	73.700	49.100	86.700	55.000				657.200	8.014.464	
40	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.366	8.382.608												8.382.608	392.700	73.700	49.100	83.800	55.000				654.300	7.728.308	
41	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.620	8.671.664												8.671.664	392.700	73.700	49.100	86.700	55.000				657.200	8.014.464	
42	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.620	8.671.664												8.671.664	392.700	73.700	49.100	86.700	55.000				657.200	8.014.464	
43	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.675.000	21	A	5.334	6.070.165												6.070.165	374.100	70.200	46.800	60.700	55.000				606.800	5.463.365	
44	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.366	8.382.608												8.382.608	392.700	73.700	49.100	83.800	55.000				654.300	7.728.308	
45	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	4.908.000	26	A	6.858	7.804.497												7.804.497	392.700	73.700	49.100	78.000	55.000				648.500	7.155.997	
46	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	4.908.000	25	A	6.350	7.226.386					5	943.846						8.170.232	392.700	73.700	49.100	81.700	55.000				652.200	7.518.032	
47	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.066.000	21	A	4.752	5.407.841							7	2.450.000				7.857.841	405.300	76.000	50.700	78.600	55.000				665.600	7.192.241	
7	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**52**		**13.364**	**14.906.000**												**14.906.000**	**850.600**	**159.500**	**106.400**	**149.000**	**110.000**				**1.375.500**	**13.530.500**	
48	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.445.000	26	A	6.682	7.453.000												7.453.000	435.700	81.700	54.500	74.500	55.000				701.400	6.751.600	
49	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.186.000	26	A	6.682	7.453.000												7.453.000	414.900	77.800	51.900	74.500	55.000				674.100	6.778.900	
8	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**42**			**9.006.000**	**1**	**168.000**			**4**	**779.385**			**1**	**300.000**	**67.866**	**10.321.251**	**791.400**	**148.400**	**99.000**	**103.200**	**110.000**				**1.252.000**	**9.069.251**	
50	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.066.000	18	A		2.872.800					4	779.385					19.950	3.672.135	405.300	76.000	50.700	36.700	55.000				623.700	3.048.435	
51	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	4.825.000	24	A		6.133.200	1	168.000							1	300.000	47.916	6.649.116	386.100	72.400	48.300	66.500	55.000				628.300	6.020.816	
Tổng cộng					**1.203**		**115.225**	**335.390.915**	**45**	**10.134.000**	**19**	**3.569.346**	**54**	**10.844.156**	**33**	**12.500.000**	**10**	**3.800.000**	**349.030**	**376.587.447**	**20.858.000**	**3.912.500**	**2.609.000**	**3.765.500**	**2.805.000**	**114.400**	**656.533**	**104.000**	**34.824.933**	**341.762.514**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng